

**B. Pronunciation: /aʊ/, /əʊ/ and /eə/**

**I. Put the words into the correct row according to the pronunciation of the underlined part.**

|       |        |        |          |         |
|-------|--------|--------|----------|---------|
| go    | there  | how    | loud     | low     |
| air   | share  | mouse  | about    | rare    |
| boat  | toe    | cow    | allow    | so      |
| pear  | flower | cloud  | shoulder | nose    |
| house | bear   | fair   | rose     | brown   |
| hair  | where  | mouth  | row      | home    |
| down  | care   | global | wear     | declare |

**/aʊ/** house, down, flower, mouse, how, cow, cloud, mouth, loud, about, allow, brown

**/əʊ/** go, boat, toe, global, shoulder, rose, row, low, so, nose, home

**/eə/** air, pear, hair, there, share, bear, where, care, fair, wear, rare, declare

**Ghi chú:** Tất cả các từ màu xanh đều có 2 cách đọc: /...eə/ /...er/ nhưng vẫn chung cột /eə/

**II. Practice saying these sentences, pay attention the highlighted and underlined vowels.**

1. The crowd shouted loudly in the downtown. (Đám đông hò hét ầm ĩ ở trung tâm thành phố.)
2. The scout found a route around the mountain. (Người trinh sát đã tìm thấy một con đường quanh núi.)
3. The loud thunderclouds announced the arrival of the storm. (Những đám mây giông lớn báo hiệu cơn bão.)
4. The snowflakes float down over the road. (Những bông tuyết bay trên đường.)
5. Rose goes home alone after the show. (Rose về một mình sau buổi biểu diễn.)
6. Joe knows how to row the boat slowly. (Joe biết cách chèo thuyền chậm rãi.)
7. The nightmare scared the child. (Con ác mộng khiến đứa trẻ sợ hãi.)
8. The bear stared at the pear with a glare. (Con gấu nhìn chăm chăm vào quả lê với ánh mắt trừng trừng.)
9. She dared to compare the airfare of different airlines. (Cô ấy dám so sánh giá vé máy bay của các hãng hàng không khác nhau.)